



huǐ miè xìng
毁灭性

adjective · destructive; devastating

Example Sentences

Zhè chǎng dì zhèn dài lái le huǐ miè xìng de dǎ jī
这场地震带来了毁灭性的打击。

This earthquake brought a devastating blow.

Hóng shuǐ duì nóng tián zào chéng le huǐ miè xìng de pò huài
洪水对农田造成了毁灭性的破坏。

The flood caused devastating damage to the farmland.

Trace each character, then write the word on your own.

毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁
毁	毁	毁	毁	毁						
灭	灭	灭	灭	灭	灭	灭	灭			
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性